

Bản án số: 276/2025/HNGĐ-ST

Ngày 25/6/2025

V/v: Ly hôn; tranh chấp

nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Yên

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bích Liên

Bà Ngô Thị Thơm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Hậu – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 603/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2024 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 152/2025/QĐST-HNGĐ ngày 05/5/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1995; địa chỉ đăng ký thường trú: Thôn Đ, xã Q (nay là xã Q), huyện G, tỉnh Hải Dương; hiện ở: Thôn Đ, xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương; CCCD số 030195016378. (Có mặt)

Người được nguyên đơn uỷ quyền giao nhận văn bản: Công ty L và cộng sự; địa chỉ: Ngõ D D, phường M, quận C, thành phố Hà Nội; người được uỷ quyền lại là anh Nguyễn Quốc A – nhân viên công ty. (Vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị M – Công ty L và cộng sự, thuộc Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: Ngõ D D, phường M, quận C, thành phố Hà Nội. (Có mặt)

2. Bị đơn: Anh **Phạm Đình T1**, sinh năm 1988; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đ, xã Q (nay là xã Q), huyện G, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tài liệu kèm theo, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T và người được nguyên đơn uỷ quyền trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T1 kết hôn trên tinh thần tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã Q (nay là xã Q) ngày 24/11/2014. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2018 vợ chồng cùng đi Đài Loan lao động. Tuy nhiên anh T1 chỉ ở Đài Loan một thời gian ngắn thì về Việt Nam. Sau đó chị T lo thủ tục cho anh T1 sang Đài Loan tiếp tục làm việc để phát triển kinh tế gia đình nhưng anh T1 cũng chỉ sang được khoảng 02 tháng lại về nước. Anh T1 ở Việt Nam không tu chí làm ăn mà chỉ rượu chè nên vợ chồng xảy ra tranh cãi, mâu thuẫn. Từ năm 2021 – 2022 vợ chồng ly thân và gần như không còn liên lạc với nhau, chị T chỉ gọi điện thoại về để nói chuyện với các con, khi về Việt Nam chị T cũng chỉ thăm con. Nay chị T xác định không còn tình cảm với anh T1 nên đề nghị Toà án giải quyết cho chị T được ly hôn anh T1.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Phạm Đình Đăng K sinh ngày 20/10/2015 và Phạm Đình Minh K1 sinh ngày 16/8/2017, hiện đang ở với anh T1. Khi ly hôn chị T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung đến khi trưởng thành. Chị T đã rõ rằng việc cấp dưỡng là để đảm bảo quyền lợi của con chung nhưng chị T tự nguyện không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con. Chị T đi Đài Loan từ năm 2018 đến nay, có khoảng hơn 1 tỷ tiền tiết kiệm. Nay chị T về hẵn Việt Nam và đã đi làm công ty, thời gian làm việc cố định và có thu nhập. Hiện chị T đang ở cùng nhà với bố mẹ đẻ nên bố mẹ chị T cũng hỗ trợ chị trong việc chăm sóc các cháu. Do đó chị T có đủ điều kiện chăm sóc con chung, đề nghị Toà án xem xét chấp nhận để các cháu được nuôi dưỡng trong điều kiện tốt nhất.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại các biên bản lấy lời khai, bố mẹ bị đơn là ông Phạm Đình N và bà Vũ Thị X trình bày:

Ông N, bà X là bố mẹ đẻ của anh T1. Anh T1 và chị T kết hôn năm 2014, sau khi kết hôn thì ở cùng nhà với ông N, bà X. Quá trình chung sống, ông bà không thấy vợ chồng anh T1, chị T có mâu thuẫn gì. Khoảng năm 2017 – 2018 anh T1, chị T cùng đi Đài Loan lao động, 01 năm sau thì anh T1 về Việt Nam còn chị T vẫn ở Đài Loan. Khoảng hơn 01 năm trở lại đây chị T chặn liên lạc của anh T1, khi chị T về Việt Nam không về nhà ông bà ở và thì ông bà mới biết anh T1, chị T có mâu thuẫn những cụ thể như thế nào thì ông bà không rõ. Nay chị T xin ly hôn, quan điểm của anh T1 là nếu chị T quay về thì anh T1 vẫn đón nhận còn nếu chị T kiên quyết ly hôn thì tùy chị T tự giải quyết.

Anh T1 và chị T có 02 con chung như chị T trình bày là đúng. Hai cháu hiện đang ở cùng anh T1 và ông N, bà X. Nếu Toà án giải quyết cho chị T ly hôn anh T1 thì anh T1 có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung đến khi trưởng thành vì các cháu đã ở cùng anh T1 và ông N, bà X từ nhỏ đến nay, sinh sống, học tập ổn định. Anh T1 hiện đang làm xây dựng, không có lịch làm

việc cố định nhưng buổi tối vẫn về nhà chăm sóc các con, ông N, bà X cũng giúp đỡ anh T1 trong việc chăm sóc các cháu. Trường hợp anh T1 được giao quyền nuôi cả 02 con thì yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con theo quy định. Anh T1 và chị T không có tài sản chung, nợ chung.

Quan điểm của anh T1 là tùy chị T tự giải quyết, anh T1 từ chối làm việc với Toà án, từ chối tham gia tất cả các buổi làm việc và phiên toà.

Tại các Đơn trình bày, ông Nguyễn Văn T2 và bà Bùi Thị H trình bày:

Ông bà là bố mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị T. Hiện chị T đang đề nghị Toà án giải quyết ly hôn với anh Phạm Đình T1. Trường hợp chị T được giao quyền nuôi con thì ông T2, bà H sẽ hỗ trợ về chỗ ở cho mẹ con chị T là nhà đất thuộc quyền sử dụng, sở hữu hợp pháp của ông bà tại thôn Đ, xã Đ, huyện N. Mặt khác ông T2, bà H sẽ tặng cho chị T 01 thửa đất khác để đảm bảo chị T có đủ điều kiện kinh tế khi nuôi con.

Tại phiên tòa:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T và chị T thống nhất trình bày: Chị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Toà án giải quyết cho chị T ly hôn anh T1; giao cả 02 con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành, tự nguyện không yêu cầu anh T3 cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp không được chấp nhận thì chị T đề nghị mỗi người nuôi một con, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Chị T không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

- Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương: Về việc tuân theo pháp luật, từ khi thụ lý đến phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS); bị đơn không chấp hành đúng quy định của BLTTDS. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định của pháp luật, xử cho chị T ly hôn anh T1; giao con chung Phạm Đình Đăng K cho chị T nuôi dưỡng, giao con chung Phạm Đình Minh K1 cho anh T1 nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Chị T đề nghị Tòa án giải quyết về ly hôn, con chung với anh T1. Chị T, anh T1 đều đăng ký thường trú tại tỉnh Hải Dương nhưng thời điểm thụ lý chị T ở nước ngoài. Do đó căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm d khoản 1 Điều 469 BLTTDS, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về tính hợp pháp của văn bản: Các văn bản của chị T ở nước ngoài lập bằng tiếng Việt, có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam ở nước ngoài nên công nhận các văn bản này theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 478 BLTTDS.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn và trực tiếp đến nhà bị đơn nhưng bị đơn không trực tiếp trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án mà từ chối làm việc. Nay tại phiên tòa bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 BLTTDS, xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T1 kết hôn trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên là hôn nhân hợp pháp. Chị T cho rằng vợ chồng có mâu thuẫn do anh T1 rượu chè, không tu chí làm ăn. Bố mẹ của anh T1 trình bày khoảng 01 năm trở lại đây chị T chặn liên lạc của anh T1, khi về Việt Nam thì không về ở cùng anh T1. Xét thấy chị T và anh T1 đã ly thân nhiều năm, vợ chồng không còn liên lạc, không ai quan tâm đến ai, hôn nhân rơi vào tình trạng trầm trọng không thể kéo dài. Chị T xác định không còn tình cảm với anh T1 và kiên quyết ly hôn. Thông qua ông N, bà X thì anh T1 có quan điểm nếu chị T kiên quyết ly hôn thì tùy chị T giải quyết. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình (Luật HNGĐ), cần chấp nhận cho chị T ly hôn anh T1.

[3] Về quan hệ con chung: Chị T và anh T1 có 02 con chung là Phạm Đình Đăng K sinh ngày 20/10/2015 và Phạm Đình Minh K1 sinh ngày 16/8/2017, hiện đang ở với anh T1. Chị T và anh T1 đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng 02 con chung. Chị T trình bày nếu không được giao quyền nuôi cả 02 con thì chị đề nghị mỗi người nuôi 01 con và không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Thấy rằng các con chung ở cùng anh T1 trong nhiều năm, có nơi sinh sống ổn định, được đảm bảo học tập đầy đủ, phát triển khoẻ mạnh; ông bà nội cũng hỗ trợ anh T1 chăm sóc cháu và các con chung có nguyện vọng được ở với bố. Tuy nhiên hiện nay chị T đã về Việt Nam ở hẳn, có công việc và thu nhập ổn định, có thể trực tiếp chăm sóc con chung; bố mẹ đẻ của chị T cũng sẵn sàng hỗ trợ chị T trong việc chăm sóc cháu. Đánh giá chị T và anh T1 có điều kiện nuôi con cơ bản như nhau nên để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của các con chung thì cần giao cho mỗi người nuôi 01 con, cụ thể giao cháu K cho chị T nuôi dưỡng, giao cháu K1 cho anh T1 nuôi dưỡng đến khi trưởng thành; không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh T1 đều không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, chị T là nguyên đơn yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 235, Điều 273, khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 478 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T ly hôn anh Phạm Đình T1.

2. Về con chung: Giao con chung Phạm Đình Đăng K sinh ngày 20/10/2015 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng kể từ tháng 6/2025 đến khi trưởng thành; giao con chung Phạm Đình Minh K1 sinh ngày 16/8/2017 cho anh Phạm Đình T1 trực tiếp nuôi dưỡng kể từ tháng 6/2025 đến khi trưởng thành; không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Nguyễn Thị T, anh Phạm Đình T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, đối trừ với 300.000 đồng tiền tạm ứng do anh Nguyễn Văn Đ nộp thay tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo biên lai ký hiệu BLTU/23, số 0005317 ngày 11/11/2024; chị T đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Q, huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Thị Yến